

**TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**  
**VINACONEX JSC.**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***  
***Independence - Freedom - Happiness***

Số/No.: 1540 /2025/CV-PC

*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025*  
*Hanoi, dated 15<sup>th</sup> May 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
***EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi/To:** - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức / *Name of organization*: Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX)
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: VCG
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
  - Điện thoại/ *Tel.*: 84-24-62849234 Fax: 84-24-62849208

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Ngày 15/5/2025, Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp cấp về nội dung **thay đổi ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty.**

On May 15, 2025, Vietnam Construction and Import-Export Joint Stock Corporation (VINACONEX) received the Certificate of Enterprise Registration Change issued by the Business Registration and Corporate Finance Division, regarding the change of the Company's business lines.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 15/5/2025 tại đường dẫn: [www.vinaconex.com.vn/Quan hệ cổ đông/Thông tin chung](http://www.vinaconex.com.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Thông_tin_chung).  
*This information was published on VINACONEX's website on 15/5/2025, as in the link: [www.vinaconex.com.vn/Investor Relations](http://www.vinaconex.com.vn/Investor_Relations).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung  
đăng ký doanh nghiệp.

*Certificate of Enterprise Registration  
Change.*

**Đại diện tổ chức/***Organization's representative*  
 Người UQ ~~CBT~~*Person authorized to disclose*



**Vũ Mạnh Hùng**

**Giám đốc Ban Đối ngoại – Pháp chế**  
*Director of Dept. of Legal & Foreign affairs*

Số:



**GIẤY XÁC NHẬN**  
**Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp**

Cơ quan đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*  
Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Điện thoại: 024.37347512 Fax:  
Email: *pdkkdtdcn\_sotc@hanoi.gov.vn* Website:  
*www.sotaichinh.hanoi.gov.vn*

**Xác nhận:**

Tên doanh nghiệp: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ  
XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0100105616

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020     |
| 2   | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự. | 5510     |
| 3   | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu, gồm: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.                                                                               | 0722     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4   | <p>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác nước từ sông, hồ, ao...</li> <li>- Thu nước mưa,</li> <li>- Thanh lọc nước để cung cấp,</li> <li>- Xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác,</li> <li>- Xử lý nước lợ, nước mặn để cung cấp nước như là sản phẩm chính,</li> <li>- Cung cấp nước thông qua mạng lưới đường ống, bằng xe bồn chuyên chở hoặc các phương tiện khác,</li> <li>- Hoạt động của các kênh tưới nước.</li> </ul>                                  | 3600        |
| 5   | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;</li> <li>- Bán buôn phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;</li> <li>- Bán buôn hệ thống camera quan sát, chống trộm; hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo cháy tự động</li> </ul> <p>(Ngoại trừ mục 16, Phần A, Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính Phủ)</p>                                       | 4669        |
| 6   | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (ngoại trừ mục 7, Phần A, Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính Phủ)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810(Chính) |
| 7   | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc;</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về về phòng cháy và chữa cháy.</li> <li>- Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.</li> </ul> | 7110        |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 8   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng doanh nghiệp kinh doanh (ngoại trừ các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, theo quy định tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công Thương).                                                                                                                                                                     | 8299     |
| 9   | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 10  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610     |
| 11  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Ngoại trừ mục 16, Phần A, Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính Phủ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 12  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tổ chức hoạt động trung tâm ngoại ngữ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559     |
| 13  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500Kv các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác<br>(Ngoại trừ xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội) | 4299     |
| 14  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết:<br>- Khai thác đá<br>- Khai thác cát, sỏi<br>- Khai thác đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0810     |
| 15  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: Thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0990     |
| 16  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104     |
| 17  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác đất san lấp và đất thi công đắp nền đường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0899     |
| 18  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0210     |
| 19  | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0146     |
| 20  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dệt may công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1399     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 21  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 22  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí.                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 23  | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7010     |
| 24  | Sản xuất điện<br>(Trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)                                                                                                                                                                                                           | 3511     |
| 25  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa<br>(Ngoại trừ hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối theo Phụ lục 3 của Thông tư số 34/2013/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương);                                                                                                                                         | 4610     |
| 26  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gạch ngói không chịu lửa, gạch hình khối khảm;<br>- Sản xuất đá phiến và đá lát thềm không chịu lửa;<br>- Sản xuất vật liệu xây dựng bằng gốm sứ không chịu lửa như: Sản xuất gạch gốm sứ, ngói lợp, ống khói bằng gốm...<br>- Sản xuất gạch lát sàn từ đất sét nung;<br>- Sản xuất các đồ vật vệ sinh cố định làm bằng gốm. | 2392     |
| 27  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất xi măng<br>- Sản xuất vôi<br>- Sản xuất thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394     |
| 28  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2395     |
| 29  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất đá nhân tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2220     |
| 30  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2396     |
| 31  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2399     |
| 32  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br>Chi tiết: Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310     |
| 33  | Sản xuất than cốc<br>Chi tiết: Sản xuất nhựa đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1910     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 34  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 4933     |
| 35  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Ngoại trừ mục 20 và mục 21, Phần A, Phụ lục I Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính Phủ)                                                                                    | 5222     |
| 36  | Bốc xếp hàng hóa<br>(Ngoại trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                               | 5224     |
| 37  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                    | 5210     |
| 38  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bãi ô tô, xe đạp, xe máy;<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;                                                             | 5225     |
| 39  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                               | 8511     |
| 40  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                              | 8512     |
| 41  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                              | 8521     |
| 42  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                       | 8522     |
| 43  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                   | 8523     |
| 44  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                        | 8560     |
| 45  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                  | 0141     |
| 46  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>Chi tiết: Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                       | 0142     |
| 47  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                               | 0144     |
| 48  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>Chi tiết: Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                 | 0145     |
| 49  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                  | 4659     |
| 50  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 51  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                  | 3700     |
| 52  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                       | 3821     |
| 53  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                             | 3822     |
| 54  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                               | 3830     |
| 55  | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Ngoại trừ Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình tại Mục A – Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với Nhà đầu tư nước ngoài của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021) | 3811     |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 56  | Thu gom rác thải độc hại<br>(Ngoại trừ Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình tại Mục A – Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với Nhà đầu tư nước ngoài của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021)                  | 3812                                                         |
| 57  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Chế tạo lò đốt rác các loại                                                                                                                                                                                                   | 7410                                                         |
| 58  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101                                                         |
| 59  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102                                                         |
| 60  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                             | 4211                                                         |
| 61  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                              | 4212                                                         |
| 62  | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp không kinh doanh trong ngành nghề nhà đầu tư nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**Nơi nhận:**

-TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM. Địa chỉ:Toà nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Lương Quân Quốc Anh.....



**TRƯỞNG PHÒNG,**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
*Trịnh Huy Tâm*